

Số: /BC-MN1.6

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường mầm non 1-6.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Số 12/37 Lán Bè, phường An Biên, quận Lê Chân, Hải Phòng.

Website: <https://mamnon1.6@pgdlechan.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường mầm non công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân quận Lê Chân.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

***Tầm nhìn**

Tạo dựng được môi trường sư phạm thân thiện, an toàn, nề nếp; nâng cao chất lượng GD toàn diện để trẻ phát triển một cách toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng. Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện. Là nơi giáo viên năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

*** Sứ mệnh**

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi trẻ đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

*** Giá trị cốt lõi của nhà trường**

- Trẻ phát triển khoẻ mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.
- + Có tính hợp tác sáng tạo, biết giải quyết vấn đề.
- + Tự tin vào các năng lực bản thân, tôn trọng và thương yêu người

khác.

*** Mục tiêu chung**

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục;

Trẻ được chăm sóc và giáo dục để trở thành những đứa trẻ khoẻ mạnh hạnh phúc – tự tin – sáng tạo.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

*** Lịch sử hình thành**

Trường MN 1-6 thành lập năm 1978, trường được xây dựng với 2 tầng kiên cố gồm 15 phòng học, có đủ khu hiệu bộ, có phòng chức năng, sân chơi, bếp ăn trên tổng diện tích mặt bằng 5.800 m², với tổng số cán bộ giáo viên, nhân viên là 48 đ/c đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ của con em nhân dân. Chất lượng giáo dục của nhà trường từng bước nâng cao, tiếp tục khẳng định được uy tín, chất lượng của trường so với các trường mầm non trong quận và thành phố.

Trên 40 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã đạt các danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, yêu nghề, mến trẻ. Hằng năm, trường đều có giáo viên tham gia Hội thi giáo viên giỏi cấp Quận và Thành Phố; Năm học 2024 – 2025 trường có nhân viên nuôi tham gia Liên hoan thi cô nuôi giỏi đạt giải cấp quận; 27% cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Thu

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 12/37 Lán Bè, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng.

Số điện thoại: 0934644864.

Gmail: thunguyenthi290979@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường được chuyển đổi từ Nhà trẻ 1/6 thành Trường Mầm non 16 6 từ ngày 08/8/2001 theo quyết định số 1768/QĐ-UB ngày 08/08/2001 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hải Phòng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của Chủ tịch UBND quận Lê Chân Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Mầm non 1-6 nhiệm kỳ 2021-2026.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh HĐ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thu	Bí thư Chi bộ Hiệu trưởng nhà trường	Trường Mầm non 1-6	Chủ tịch	
2	Nguyễn Thị Hồng	Phó Hiệu trưởng Chủ tịch Công đoàn	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
3	Vũ Thị Ánh Tuyết	Phó Hiệu trưởng	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
4	Nguyễn Thuý Hà	Giáo viên Tổ trưởng khối NT Bí thư Chi đoàn TNCSHCM	Trường Mầm non 1-6	Thư ký	
5	Nguyễn Thị Trang Huyền	Giáo viên Tổ trưởng tổ 3 tuổi	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
6	Phan Thị Hằng	Giáo viên Tổ trưởng tổ 4 tuổi	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
7	Nguyễn Thị Huyền Trang	Giáo viên Tổ trưởng tổ 5 tuổi	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	

AN
TRƯỞNG
MẦM
1
7

8	Vũ Thị Thu Hà	Kế toán Tổ trưởng tổ văn phòng	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
9	Trần Thị Mai Hương	Giáo viên Trưởng Ban TTND	Trường Mầm non 1-6	Thành viên	
10	Phạm Thị Diệu Hương	Phó chủ tịch UBND phường An Biên	UBND phường An Biên	Thành viên	
11	Đỗ Đức Long	Trưởng Ban đại diện CMHS	Đại diện Ban CMHS	Thành viên	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số: 1288/QĐ-UBND ngày 07/06/2024 của UBND Quận Lê Chân về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Hiệu trưởng trường Mầm non 1-6.

Quyết định bổ nhiệm lại phó hiệu trưởng: Quyết định số 186 ngày 15/01/2024 của UBND Quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Mầm non 1-6.

Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: Quyết định số 329/QĐ – UBND ngày 04/02/2025 của UBND Quận Lê Chân về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Mầm non 1-6.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét

duyet kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường Mầm non 1-6 được thành lập theo Quyết định số 1768/QĐ-UB ngày 08/08/2001 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, thuộc địa bàn phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- + 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 47 đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 23 đoàn viên .
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 4 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

k) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Thu	Hiệu trưởng	0934644864	thunguyenthi290979@gmail.com
2	Nguyễn Thị Hồng	Phó Hiệu trưởng	0932350924	Nguyenhonghp78@gmail.com

3	Vũ Thị Anh Tuyết	Phó Hiệu trưởng	0979259148	Kientuyethieu86@gmail.com
---	------------------	-----------------	------------	---------------------------

Địa chỉ nơi làm việc: Số 12/37 Lán Bè, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

	Tổn g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
		T	ThS	ĐH	C Đ	T C	Dur	Hạng g I	Hạng g II	Hạng III	Hạng IV	T ó t	Kh á t	Đ	C Đ
	Tổng số CBGVNV		3			1 0	4	4	8	25					
I	Giáo viên			31	2							32	1		
1	Nhà trẻ			7	1							8			
2	Mẫu giáo			24	1							24	1		
II	Cán bộ quản lý		3												
1	Hiệu trưởng	1	1												
2	Phó Hiệu trưởng	2	2												
II I	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1		1											
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên nuôi dưỡng	9				9									
6	Nhân viên khác (LC,BV)	4					4								

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn trở lên. Trong đó, 19 giáo viên có trình độ trên chuẩn.

Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành BDTX hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
1	Tổng số phòng	15	
2	Loại phòng học	15	
	Phòng học kiên cố	15	3,3m ²
	Phòng học bán kiên cố		
	Phòng học tạm		
	Phòng học nhờ		
3	Số điểm trường	01	
4	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	5.800m ²	
5	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2.800 m ²	6,5m ² /trẻ
6	Tổng diện tích một số loại phòng		
	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	60m ² /phòng	2m ² /trẻ
	Diện tích phòng ngủ (m ²)	50m ² /phòng	1.6m ² /trẻ
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	15m ² /phòng	0,5m ²
	Diện tích hiên chơi (m ²)	10m ² /tầng	0,3m ²
	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)		
	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	120m ²	
	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	250m ²	
7	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	435	1 bộ/1 cháu
	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi ngoài trời	15	
8	Tổng số đồ chơi ngoài trời	8	8 bộ/sân chơi
9	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	18 máy vi tính, 2 đàn oorgan, 14 tivi 55 inh, 1 tivi cảm ứng thông minh	15 bộ vi tính + loa/15 lớp

10	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác				
	Máy chiếu		01		
	Bộ máy camera quan sát,		01		
	Bộ camera trực tuyến				
	Bàn, ghế		145 bàn, 435 ghế		
			Số lượng (m ²)		
11	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ		Nam/Nữ
			Chung		
	Đạt chuẩn vệ sinh*	05	15		
	Chưa đạt chuẩn vệ sinh				
				Có	Không
12	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x	
13	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x	
14	Kết nối internet (ADSL)			x	
15	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục			x	
16	Tường rào xây			x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2024 -2025

TT	Nội dung	Kết quả thực tế đạt được trong năm học							
		Toàn trường		Trong đó chia ra			Mẫu giáo		
		Kết quả đạt được	Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ					
					3-4 tuổi	4-5 tuổi		5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	435	100	ĐẠT	18-36 Tháng g tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
		Số trẻ em nhóm ghép							
		Số trẻ em 2 buổi/ngày	435		ĐẠT	89	102	105	139
		Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	435		ĐẠT	89	102	105	139
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	435	100	ĐẠT	89	102	105	139
	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	435	100	ĐẠT	ĐẠT	ĐẠT	ĐẠT	ĐẠT
		Trẻ được cân đo đánh giá, tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo qui định	435	100	ĐẠT	89	102	105	139
		Kết quả phát triển sức khỏe	427	98.2					
		Trẻ có chiều cao bình thường	421	96.8					
		Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0						
		Trẻ suy dinh dưỡng thể	2	0.5					

	trẻ	thấp còi							
		Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0						
		Trẻ thừa cân	4	0.9					
		Trẻ béo phì	4	0.9					
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	435	100					
		Trẻ đi học chuyên cần							
4		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	378	86.9					
		Trẻ được đánh giá ở mức đạt							
		Trẻ được đánh giá ở mức cần cố gắng	57	13.1					
		Trẻ được đánh giá ở mức chưa đạt	0	0					
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	138	100					
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ	0						

2. Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 51/2020 TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. (Khoản 1, Điều 5): Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Dự toán Ngân sách Nhà nước thực nhận năm 2024 là: 15.860.097.146 đồng
- Học phí năm học 2024 - 2025:
- + Mức thu: 203.000 đồng/HS
- + Tổng thu: 763.889.000 đồng
- Các khoản thu khác từ người học:

STT	Nội dung thu - chi	Mức thu	Tổng số tiền			
			Tồn đầu	Thu	Chi	Tồn cuối
I	Các khoản thu dịch vụ, phục vụ					
1	Tiền ăn bán trú	27.000d/ngày/trẻ	317.691.696	2.288.073.000	2.339.104.330	266.660.366
2	Chất đốt	3000d/ngày/trẻ	3.861.112	269.401.000	259.004.795	14.257.317
3	Cấp dưỡng	150.000d/trẻ/tháng				
4	Thêm giờ (Đón sớm, trả muộn	330.000d/tháng/trẻ	42.668.215	1.303.929.800	1.320.869.173	25.728.842
5	Ngày thứ 7 cho trẻ mầm non	50.000/trẻ/ngày	34.825.197	322.200.000	329.014.000	28.011.197
6	Dạy Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	300.000d/tháng/trẻ	36.427.750	264.244.000	294.829.600	5.842.150
	Năng khiếu	0	361.852	0	361.852	0
	Vé xe	0	0	171.010.000	146.830.000	23.022.369
	Quỹ hội		0	111.264.000	38.697.500	72.566.500
	Chăm sóc sức khỏe BD		1.281.609	22.845.153	14.721.609	9.405.153
	Tiền học thứ 7	50.000d/trẻ/ngày	18.752.111	306.100.000	318.492.562	6.359.549
	Lãi phí kho bạc		0	1.061.981	2.062.500	157.112
7	Chi khác		6.300.000	14.540.000	10.310.000	10.530.000
8	Học hè	1.000.000d/trẻ/tháng	355.390	580.679.000	569.420.810	11.613.580
II	Các khoản thu hỗ trợ giáo dục					
1	Trang thiết bị chăm sóc bán trú (năm đầu : 360.000d/năm; những năm tiếp theo: 200.000d/năm		819.422	672.552.500	657.327.574	16.044.348
2	Ủng hộ tài trợ		0	63.980.000	0	63.980.000
	Tổng cộng		438.402.857	6.193.868.934	6.063.405.505	568.866.286

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài: Không
- Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

b) Các khoản chi phân theo:

- Quyết toán chi từ nguồn NSNN cấp năm 2024: 15.860.097.146 đ
- + Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho cán bộ, giáo viên nhân viên: 9.071.840.702 đồng.
- + Chi mua sắm tài sản cố định, sửa chữa nâng cấp CSVN và TSCĐ: 6.042.155.000 đồng.
- + Chi hoạt động thường xuyên: 746.101.444 đồng.

2. (Khoản 3, Điều 5): Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

- Chế độ hỗ trợ học phí: Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 20/7/2024;

3. (Khoản 4, Điều 5): Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

(Có các biểu mẫu và báo cáo đính kèm trong Công thông tin điện tử./.)

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công thông tin điện tử;
- Niêm yết 3 công khai tại Văn phòng;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu